HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **XÃ TIÊN LÃNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01 /NQ-HĐND	*Tiên Lãng, ngày 05 tháng 3 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Tiên Lãng năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TIÊN LÃNG
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 27/02/2026 của Uỷ ban nhân dân xã về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Tiên Lãng năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 02/BC-BKTNS ngày 03/3/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và các ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Tiên Lãng năm 2025 với các nội dung sau:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn: 647.301.737.961 đồng, trong đó:

- Thu nội địa: 84.787.131.676 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách thành phố: 540.406.717.402 đồng;
- Thu kết dư ngân sách: 5.129.872.166 đồng;
- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước: 16.978.016.717 đồng;

2. Tổng thu ngân sách xã: 568.524.819.408 đồng, trong đó:

- Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp: 6.010.213.123 đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách thành phố: 540.406.717.402 đồng;
- Thu kết dư ngân sách: 5.129.872.166 đồng;

- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước: 16.978.016.717 đồng;

3. Tổng chi ngân sách xã: 568.186.230.985 đồng, trong đó:

3.1. Tổng chi cân đối ngân sách xã: 547.201.917.071 đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 872.795.000 đồng;

- Chi thường xuyên: 538.809.016.071 đồng;

- Chi dự phòng ngân sách: 7.520.106.000 đồng;

3.2. Chi các chương trình mục tiêu: 3.512.231.000 đồng;

3.3. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 4.337.764.060 đồng;

3.4. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 13.134.318.854 đồng.

4. Kết dư ngân sách xã: 338.588.423 đồng.

(Chi tiết theo các biểu mẫu đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân xã:

- Thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2025 theo quy định.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán Nhà nước (nếu có).

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Tiên Lãng khoá I, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 03 tháng 3 năm 2026./.

Nơi nhận:
- TT HĐND TP;
- UBND TP;
- Sở Tài chính;
- TT ĐU, TT HĐND xã;
- UBND xã;
- UB MTTQ VN xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

HĐND XÃ TIÊN LÃNG T.P HẢI PHÒNG

Phạm Minh Đức

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 01 /NQ-HĐND ngày 05/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Tiên Lãng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**566.273.606.285**	**568.524.819.408**	**2.251.213.123**	**100,4**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**3.759.000.000**	**6.010.213.123**	**2.251.213.123**	**159,9**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	3.759.000.000	4.932.663.978	1.173.663.978	131,2
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia		1.077.549.145	1.077.549.145	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**540.406.717.402**	**540.406.717.402**	**0**	**100,0**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	356.239.000.000	356.239.000.000	0	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	184.167.717.402	184.167.717.402	0	100,0
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**	**5.129.872.166**	**5.129.872.166**	**0**	**100,0**
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**16.978.016.717**	**16.978.016.717**	**0**	**100,0**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**566.273.606.285**	**568.186.230.985**	**1.912.624.700**	**100,3**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**549.627.056.431**	**547.201.917.071**	**-2.425.139.360**	**99,6**
1	Chi đầu tư phát triển	878.428.000	872.795.000	-5.633.000	99,4
2	Chi thường xuyên	540.416.628.431	538.809.016.071	-1.607.612.360	99,7
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	8.332.000.000	7.520.106.000	-811.894.000	90,3
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**3.512.231.000**	**3.512.231.000**	**0**	**100,0**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3.512.231.000	3.512.231.000	0	100,0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**13.134.318.854**	**13.134.318.854**	**0**	**100,0**
IV	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**		**4.337.764.060**	**4.337.764.060**	
C	**BỘI CHI NSĐP/ BỘI THU NSĐP/ KẾT DƯ NSĐP**		**338.588.423**	**338.588.423**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**				
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**				
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**				
I	**Vay để bù đắp bội chi**				
II	**Vay để trả nợ gốc**				
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**				

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 01 /NQ-HĐND ngày 05/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Tiên Lãng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**570.611.606.285**	**566.273.606.285**	**647.301.737.961**	**568.524.819.408**	**113,4**	**100,4**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**8.097.000.000**	**3.759.000.000**	**84.787.131.676**	**6.010.213.123**	**1.047,1**	**159,9**
I	**Thu nội địa**	**8.097.000.000**	**3.759.000.000**	**84.787.131.676**	**6.010.213.123**	**1.047,1**	**159,9**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)			392.400			
-	*Thuế giá trị gia tăng*			*392.400*			
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*						
-	*Thuế tài nguyên*						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)			428.786.788			
-	*Thuế giá trị gia tăng*			*90.032.620*			
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*			*277.456.609*			
-	*Thuế tài nguyên*			*61.297.559*			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			412.502.849			
-	*Thuế giá trị gia tăng*			*211.539.923*			
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*			*200.962.926*			
-	*Thuế tài nguyên*						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	2.970.000.000		44.582.395.375	1.044.991.830	1.501,1	
-	*Thuế giá trị gia tăng*			*17.687.233.846*	*1.043.851.830*		
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*			*26.826.657.429*			
-	*Thuế tài nguyên*			*62.804.100*			
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*			*5.700.000*	*1.140.000*		
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.368.000.000		9.624.589.867		703,6	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	1.140.000.000	1.140.000.000	10.019.193.162	1.566.230.281	878,9	137,4
8	Thu phí, lệ phí	336.000.000	336.000.000	875.777.500	381.168.000	260,6	113,4
-	*Phí và lệ phí trung ương*			452.609.500			
-	*Phí và lệ phí tỉnh*						
-	*Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu*			423.168.000	381.168.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.313.000.000	1.313.000.000	1.600.644.903	1.369.064.557	121,9	104,3
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			390.811.882			
12	Thu tiền sử dụng đất			14.856.078.800			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách			379.757.010	32.557.315		
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	970.000.000	970.000.000	1.616.201.140	1.616.201.140	166,6	166,6
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
B	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**540.406.717.402**	**540.406.717.402**	**540.406.717.402**	**540.406.717.402**	**100,0**	**100,0**
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**	**5.129.872.166**	**5.129.872.166**	**5.129.872.166**	**5.129.872.166**	**100,0**	**100,0**
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**	**16.978.016.717**	**16.978.016.717**	**16.978.016.717**	**16.978.016.717**	**100,0**	**100,0**

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 01 /NQ-HĐND ngày 05 /3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Tiên Lãng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**566.273.606.285**	**568.186.230.985**	**100,3**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**549.627.056.431**	**547.201.917.071**	**99,6**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**878.428.000**	**872.795.000**	**99,4**
1	Chi đầu tư cho các dự án	878.428.000	872.795.000	99,4
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**540.416.628.431**	**538.809.016.071**	**99,7**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	151.061.601.571	150.972.966.926	99,9
2	*Chi khoa học và công nghệ*			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**8.332.000.000**	**7.520.106.000**	**90,3**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**3.512.231.000**	**3.512.231.000**	**100,0**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**3.512.231.000**	**3.512.231.000**	**100,0**
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	3.512.231.000	3.512.231.000	100,0
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**13.134.318.854**	**13.134.318.854**	**100,0**
D	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**4.337.764.060**	

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 01 /NQ-HĐND ngày 05/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Tiên Lãng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**566.273.606.285**	**568.186.230.985**	**-2.425.139.360**	**100,3**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**				
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC**	**553.139.287.431**	**550.714.148.071**	**-2.425.139.360**	**99,6**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**878.428.000**	**872.795.000**	**-5.633.000**	**99,4**
1	Chi đầu tư cho các dự án	878.428.000	872.795.000	-5.633.000	99,4
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội	878.428.000	872.795.000	-5.633.000	99,4
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**543.928.859.431**	**542.321.247.071**	**-1.607.612.360**	**99,7**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	151.212.611.571	151.123.976.926	-88.634.645	99,9
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi quốc phòng	3.322.000.000	3.322.000.000		100,0
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.646.053.000	4.646.053.000		100,0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	49.513.022.970	49.513.022.970		100,0
-	Chi văn hóa thông tin	7.527.328.000	7.527.328.000		100,0
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	277.888.000	277.888.000		100,0
-	Chi thể dục thể thao	1.150.783.000	1.150.783.000		100,0
-	Chi bảo vệ môi trường	1.870.591.983	1.870.591.983		100,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	42.608.525.231	41.790.998.231	-817.527.000	98,1
-	Chi hoạt động quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	98.214.256.061	97.512.805.346	-701.450.715	99,3
-	Chi bảo đảm xã hội	170.784.695.235	170.784.695.235		100,0
-	Chi thường xuyên khác	12.801.104.380	12.801.104.380		100,0
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**				
V	**Dự phòng ngân sách**	**8.332.000.000**	**7.520.106.000**	**-811.894.000**	**90,3**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**13.134.318.854**	**13.134.318.854**		**100,0**
D	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**4.337.764.060**		

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 01 /NQ-HĐND ngày 05/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Tiên Lãng)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=5/1	15=6/2	16=7/3	17=10/4
	TỔNG SỐ	**570.304.190.570**	**878.428.000**	**565.913.531.570**	**3.512.231.000**	**572.369.109.430**	**872.795.000**	**563.801.204.985**	**0**	**0**	**3.512.231.000**	**0**	**3.512.231.000**	**4.182.878.445**	**100,4**	**99,4**	**99,6**	**100,0**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**557.169.871.716**	**878.428.000**	**552.779.212.716**	**3.512.231.000**	**554.897.026.516**	**872.795.000**	**546.329.122.071**	**0**	**0**	**3.512.231.000**	**0**	**3.512.231.000**	**4.182.878.445**	**99,6**	**99,4**	**98,8**	**100,0**
a	**Khối QLNN, Đảng, đoàn thể**	**351.110.744.165**	**878.428.000**	**346.720.085.165**	**3.512.231.000**	**348.927.532.965**	**872.795.000**	**340.494.248.520**	**0**	**0**	**3.512.231.000**	**0**	**3.512.231.000**	**4.048.258.445**	**99,4**	**99,4**	**98,2**	**100,0**
1	Văn phòng Đảng uỷ	21.828.104.000		21.828.104.000		21.827.899.448		21.827.899.448			0				100,0		100,0	
2	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc	4.836.237.000		4.795.237.000	41.000.000	4.836.236.980		4.795.236.980			41.000.000		41.000.000		100,0		100,0	100,0
3	Văn phòng HĐND và UBND	89.462.417.750	878.428.000	88.533.989.750	50.000.000	89.003.887.389	872.795.000	86.044.743.744			50.000.000		50.000.000	2.036.348.645	99,5	99,4	97,2	100,0
4	Phòng Kinh tế	71.282.101.600		67.860.870.600	3.421.231.000	70.066.048.553		65.238.062.553			3.421.231.000		3.421.231.000	1.406.755.000	98,3		96,1	100,0
5	Phòng Văn hoá - Xã hội	162.557.883.815		162.557.883.815		162.049.460.595		162.049.460.595			0				99,7		99,7	
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.144.000.000		1.144.000.000		1.144.000.000		538.845.200			0			605.154.800	100,0		47,1	
b	**Khối đơn vị sự nghiệp**	**152.070.485.821**	**0**	**152.070.485.821**	**0**	**151.980.851.821**	**0**	**151.846.231.821**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**134.620.000**	**99,9**		**99,9**	
1	Trung tâm Chính trị	961.400.000		961.400.000		961.400.000		961.400.000							100,0		100,0	
2	Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công	7.107.386.000		7.107.386.000		7.104.289.000		7.061.789.000						42.500.000	100,0		99,4	
3	Trường mầm non Quyết Tiến	11.189.796.991		11.189.796.991		11.189.796.991		11.189.796.991							100,0		100,0	
4	Trường mầm non Khởi Nghĩa	6.015.105.947		6.015.105.947		6.014.125.947		6.014.125.947							100,0		100,0	
5	Trường mầm non Tiên Thanh	6.271.086.069		6.271.086.069		6.271.086.069		6.271.086.069							100,0		100,0	
6	Trường Mầm non Tiên Lãng	10.574.821.200		10.574.821.200		10.574.821.200		10.574.821.200							100,0		100,0	
7	Trường Mầm non Phạm Đình Nguyên	8.933.619.162		8.933.619.162		8.907.575.162		8.815.455.162						92.120.000	99,7		98,7	
8	Trường Tiểu học Quyết Tiến	13.769.517.313		13.769.517.313		13.769.517.313		13.769.517.313							100,0		100,0	
9	Trường Tiểu học Khởi Nghĩa	7.868.233.891		7.868.233.891		7.868.233.891		7.868.233.891							100,0		100,0	
10	Trường Tiểu học Tiên Thanh	8.111.360.720		8.111.360.720		8.111.360.720		8.111.360.720							100,0		100,0	
11	Trường Tiểu học Tiên Lãng	16.395.723.517		16.395.723.517		16.395.723.517		16.395.723.517							100,0		100,0	
12	Trường Tiểu học Minh Đức	10.127.802.505		10.127.802.505		10.127.802.505		10.127.802.505							100,0		100,0	
13	Trường THCS Quyết Tiến	11.455.692.573		11.455.692.573		11.455.692.573		11.455.692.573							100,0		100,0	
14	Trường THCS Khởi Nghĩa	7.711.012.202		7.711.012.202		7.651.500.202		7.651.500.202							99,2		99,2	
15	Trường THCS Tiên Thanh	7.935.677.137		7.935.677.137		7.935.676.137		7.935.676.137							100,0		100,0	
16	Trường THCS Tiên Lãng	17.642.250.594		17.642.250.594		17.642.250.594		17.642.250.594							100,0		100,0	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=5/1	15=6/2	16=7/3	17=10/4
c	**Các đơn vị khác**	**53.988.641.730**	**0**	**53.988.641.730**	**0**	**53.988.641.730**	**0**	**53.988.641.730**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100,0**		**100,0**	
1	Liên đoàn lao động huyện (cũ)	5.000.000		5.000.000		5.000.000		5.000.000							100,0		100,0	
2	Bảo hiểm xã hội cơ sở Tiên Lãng	42.408.093.810		42.408.093.810		42.408.093.810		42.408.093.810							100,0		100,0	
3	Bảo hiểm xã hội cơ sở An Lão	8.335.997.920		8.335.997.920		8.335.997.920		8.335.997.920							100,0		100,0	
4	Thống kê cơ sở Tiên Lãng	30.000.000		30.000.000		30.000.000		30.000.000							100,0		100,0	
5	Ban chỉ huy quân sự huyện (cũ)	3.209.550.000		3.209.550.000		3.209.550.000		3.209.550.000							100,0		100,0	
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**	0																
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**	0																
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	0																
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	0																
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**	0																
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	**13.134.318.854**		**13.134.318.854**		**13.134.318.854**		**13.134.318.854**									**100,0**	

Biểu mẫu số 55

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 01 /NQ-HĐND ngày 05/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Tiên Lãng)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18=2/1*
	TỔNG SỐ	**878.428.000**	**872.795.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**872.795.000**	**0**	**99,4**
1	Văn phòng HĐND và UBND xã	878.428.000	872.795.000														872.795.000		99,4

Biểu mẫu số 56

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 01 /NQ-HĐND ngày 05/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Tiên Lãng)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18= 2/1*
	TỔNG SỐ	**556.291.443.716**	**549.841.353.071**	**151.123.976.926**	**0**	**3.458.281.600**	**4.646.053.000**	**49.513.022.970**	**7.527.328.000**	**277.888.000**	**1.303.880.000**	**1.870.591.983**	**49.021.725.631**	**32.851.962.849**	**3.989.007.900**	**97.512.805.346**	**170.784.695.235**	**12.801.104.380**	**98,8**
a	Khối QLNN, Đảng, đoàn thể	350.232.316.165	344.006.479.520	9.081.953.105	0	1.246.281.600	4.646.053.000	223.122.000	2.659.569.000	72.858.000	68.880.000	1.870.591.983	45.987.889.631	32.846.962.849	3.875.007.900	97.507.805.346	168.867.921.475	11.773.554.380	98,2
1	Văn phòng Đảng uỷ	21.828.104.000	21.827.899.448													21.827.899.448			100,0
2	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc	4.836.237.000	4.836.236.980	41.000.000									5.000.000	5.000.000		4.790.236.980			100,0
3	Văn phòng HĐND và UBND	88.583.989.750	86.094.743.744	1.982.388.355		1.246.281.600	3.911.840.000	65.122.000	2.579.619.000	72.858.000	68.880.000	988.790.964	13.239.744.400	10.414.390.600	1.609.685.300	56.935.730.835	4.954.526.090	48.962.500	97,2
4	Phòng Kinh tế	71.282.101.600	68.659.293.553	140.010.000			734.213.000					881.801.019	32.743.145.231	22.427.572.249	2.265.322.600	4.187.477.418	19.345.646.885	10.627.000.000	96,3
5	Phòng Văn hoá - Xã hội	162.557.883.815	162.049.460.595	6.918.554.750				158.000.000	79.950.000							9.227.615.465	144.567.748.500	1.097.591.880	99,7
6	Trung tâm Phục vụ HCC	1.144.000.000	538.845.200													538.845.200			47,1
b	**Khối đơn vị sự nghiệp**	**152.070.485.821**	**151.846.231.821**	**142.042.023.821**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.867.759.000**	**205.030.000**	**1.235.000.000**	**0**	**3.033.836.000**	**5.000.000**	**114.000.000**	**0**	**462.583.000**	**0**	**99,9**
1	Trung tâm Chính trị	961.400.000	961.400.000	961.400.000															100,0
2	Trung tâm DV sự nghiệp công	7.107.386.000	7.061.789.000						4.867.759.000	205.030.000	1.235.000.000		754.000.000	5.000.000	114.000.000				99,4
3	Trường mầm non Quyết Tiến	11.189.796.991	11.189.796.991	11.189.796.991															100,0
4	Trường mầm non Khởi Nghĩa	6.015.105.947	6.014.125.947	6.014.125.947															100,0
5	Trường mầm non Tiên Thanh	6.271.086.069	6.271.086.069	6.271.086.069															100,0
6	Trường Mầm non Tiên Lãng	10.574.821.200	10.574.821.200	10.574.821.200															100,0
7	Trường MN Phạm Đình Nguyên	8.933.619.162	8.815.455.162	6.535.619.162									2.279.836.000						98,7
8	Trường Tiểu học Quyết Tiến	13.769.517.313	13.769.517.313	13.769.517.313															100,0
9	Trường Tiểu học Khởi Nghĩa	7.868.233.891	7.868.233.891	7.405.650.891													462.583.000		100,0
10	Trường Tiểu học Tiên Thanh	8.111.360.720	8.111.360.720	8.111.360.720															100,0
11	Trường Tiểu học Tiên Lãng	16.395.723.517	16.395.723.517	16.395.723.517															100,0
12	Trường Tiểu học Minh Đức	10.127.802.505	10.127.802.505	10.127.802.505															100,0
13	Trường THCS Quyết Tiến	11.455.692.573	11.455.692.573	11.455.692.573															100,0
14	Trường THCS Khởi Nghĩa	7.711.012.202	7.651.500.202	7.651.500.202															99,2
15	Trường THCS Tiên Thanh	7.935.677.137	7.935.676.137	7.935.676.137															100,0
16	Trường THCS Tiên Lãng	17.642.250.594	17.642.250.594	17.642.250.594															100,0
c	**Các đơn vị khác**	**53.988.641.730**	**53.988.641.730**	**0**	**0**	**2.212.000.000**	**0**	**49.289.900.970**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.000.000**	**1.454.190.760**	**1.027.550.000**	**100,0**
1	Liên đoàn LĐ huyện (cũ)	5.000.000	5.000.000													5.000.000			100,0
2	BHXH cơ sở Tiên Lãng	42.408.093.810	42.408.093.810					41.503.933.050									904.160.760		100,0
3	BHXH cơ sở An Lão	8.335.997.920	8.335.997.920					7.785.967.920									550.030.000		100,0
4	Thống kê cơ sở Tiên Lãng	30.000.000	30.000.000															30.000.000	100,0
5	Ban chỉ huy QS huyện (cũ)	3.209.550.000	3.209.550.000			2.212.000.000												997.550.000	100,0

Biểu mẫu số 57

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 01 /NQ-HĐND ngày 05/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Tiên Lãng)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Điều chỉnh trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	*B*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1-5*	*7*	*8*
	TỔNG SỐ	**556.291.443.716**	**0**	**210.461.146.571**	**345.830.297.145**	**549.841.353.071**	**6.450.090.645**	**4.182.878.445**	**2.267.212.200**
a	**Khối QLNN, Đảng, đoàn thể**	**350.232.316.165**	**0**	**126.666.316.165**	**223.566.000.000**	**344.006.479.520**	**6.225.836.645**	**4.048.258.445**	**2.177.578.200**
1	Văn phòng Đảng uỷ	21.828.104.000		7.678.104.000	14.150.000.000	21.827.899.448	204.552		204.552
2	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc	4.836.237.000		1.225.237.000	3.611.000.000	4.836.236.980	20		20
3	Văn phòng HĐND và UBND	88.583.989.750		37.855.989.750	50.728.000.000	86.094.743.744	2.489.246.006	2.036.348.645	452.897.361
4	Phòng Kinh tế	71.282.101.600		39.738.101.600	31.544.000.000	68.659.293.553	2.622.808.047	1.406.755.000	1.216.053.047
5	Phòng Văn hoá - Xã hội	162.557.883.815		39.442.883.815	123.115.000.000	162.049.460.595	508.423.220	0	508.423.220
6	Trung tâm Phục vụ HCC	1.144.000.000		726.000.000	418.000.000	538.845.200	605.154.800	605.154.800	0
b	**Khối đơn vị sự nghiệp**	**152.070.485.821**	**0**	**29.806.188.676**	**122.264.297.145**	**151.846.231.821**	**224.254.000**	**134.620.000**	**89.634.000**
1	Trung tâm Chính trị	961.400.000		250.400.000	711.000.000	961.400.000	0		0
2	Trung tâm DV sự nghiệp công	7.107.386.000		3.605.386.000	3.502.000.000	7.061.789.000	45.597.000	42.500.000	3.097.000
3	Trường mầm non Quyết Tiến	11.189.796.991		3.525.696.286	7.664.100.705	11.189.796.991	0		0
4	Trường mầm non Khởi Nghĩa	6.015.105.947		202.068.020	5.813.037.927	6.014.125.947	980.000		980.000
5	Trường mầm non Tiên Thanh	6.271.086.069		479.773.320	5.791.312.749	6.271.086.069	0		0
6	Trường Mầm non Tiên Lãng	10.574.821.200		1.101.556.432	9.473.264.768	10.574.821.200	0		0
7	Trường MN Phạm Đình Nguyên	8.933.619.162		3.041.637.960	5.891.981.202	8.815.455.162	118.164.000	92.120.000	26.044.000
8	Trường Tiểu học Quyết Tiến	13.769.517.313		3.060.515.608	10.709.001.705	13.769.517.313	0		0
9	Trường Tiểu học Khởi Nghĩa	7.868.233.891		1.523.601.788	6.344.632.103	7.868.233.891	0		0
10	Trường Tiểu học Tiên Thanh	8.111.360.720		850.516.529	7.260.844.191	8.111.360.720	0		0
11	Trường Tiểu học Tiên Lãng	16.395.723.517		3.965.666.399	12.430.057.118	16.395.723.517	0		0
12	Trường Tiểu học Minh Đức	10.127.802.505		1.689.813.683	8.437.988.822	10.127.802.505	0		0
13	Trường THCS Quyết Tiến	11.455.692.573		1.901.168.224	9.554.524.349	11.455.692.573	0		0
14	Trường THCS Khởi Nghĩa	7.711.012.202		1.239.680.133	6.471.332.069	7.651.500.202	59.512.000		59.512.000
15	Trường THCS Tiên Thanh	7.935.677.137		938.019.805	6.997.657.332	7.935.676.137	1.000		1.000
16	Trường THCS Tiên Lãng	17.642.250.594		2.430.688.489	15.211.562.105	17.642.250.594	0		0
c	**Các đơn vị khác**	**53.988.641.730**	**0**	**53.988.641.730**	**0**	**53.988.641.730**	**0**	**0**	**0**
1	Liên đoàn LĐ huyện (cũ)	5.000.000		5.000.000		5.000.000	0		0
2	BHXH cơ sở Tiên Lãng	42.408.093.810		42.408.093.810		42.408.093.810	0		0
3	BHXH cơ sở An Lão	8.335.997.920		8.335.997.920		8.335.997.920	0		0
4	Thống kê cơ sở Tiên Lãng	30.000.000		30.000.000		30.000.000	0		0
5	Ban chỉ huy QS huyện (cũ)	3.209.550.000		3.209.550.000		3.209.550.000	0		0

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 01 /NQ-HĐND ngày 05/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Tiên Lãng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
			Trong đó			Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025								Trong đó	
									Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14=4/1*	*15=5/2*	*16=6/3*
	TỔNG SỐ	**3.512.231.000**	**0**	**3.512.231.000**	**3.512.231.000**	**0**	**3.512.231.000**	**3.512.231.000**	**0**	**0**	**0**	**3.512.231.000**	**3.512.231.000**	**0**	**100**		**100**
I	**Ngân sách cấp xã**	**3.512.231.000**	**0**	**3.512.231.000**	**3.512.231.000**	**0**	**3.512.231.000**	**3.512.231.000**	**0**	**0**	**0**	**3.512.231.000**	**3.512.231.000**	**0**	**100**		**100**
1	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc xã	41.000.000		41.000.000	41.000.000	0	41.000.000	41.000.000	0			41.000.000	41.000.000		100		100
2	Văn phòng HĐND và UBND xã	50.000.000		50.000.000	50.000.000	0	50.000.000	50.000.000	0			50.000.000	50.000.000		100		100
3	Phòng Kinh tế xã	3.421.231.000		3.421.231.000	3.421.231.000	0	3.421.231.000	3.421.231.000	0			3.421.231.000	3.421.231.000		100		100

Ghi chú: *(1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức và từng xã. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức.*